

Số tham chiếu: 60758390/15286588

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông của Công ty Cổ phần Công nghệ Sinh học - Dược phẩm ICA

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Công nghệ Sinh học – Dược phẩm ICA và các công ty con (“Tập đoàn”) được trình bày từ trang 4 đến trang 38 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Tập đoàn. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính hợp nhất có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc Tập đoàn cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.



Mai Việt Hùng
Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Mai Việt Hùng

Mai Việt Hùng Trần
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: D.0048/KTV

Hàng Nhật Quang
Hàng Nhật Quang
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: N.1772/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 9 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		242.755.641.412	218.076.643.420
110	I. Tiền		3.708.063.758	6.889.554.338
111	1. Tiền	4	3.708.063.758	6.889.554.338
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		211.462.419.265	189.072.707.066
131	1. Phải thu khách hàng		65.848.344.262	93.035.782.106
132	2. Trả trước cho người bán		24.042.288.960	22.349.077.072
135	3. Các khoản phải thu khác	5	121.571.786.043	73.687.847.888
140	III. Hàng tồn kho	6	19.573.963.118	14.948.463.292
141	1. Hàng tồn kho		21.580.358.631	18.441.650.840
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.006.395.513)	(3.493.187.548)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		8.011.195.271	7.165.918.724
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		722.723.066	742.153.483
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		2.622.051.622	4.170.493.847
154	3. Thuế và các khoản phải thu khác từ Nhà nước		203.142.194	203.142.194
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	7	4.463.278.389	2.050.129.200
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		385.337.373.258	415.331.511.965
220	I. Tài sản cố định		260.461.566.080	283.884.596.115
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	20.704.659.347	26.558.394.953
222	Nguyên giá		76.500.301.924	77.917.846.890
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(55.795.642.577)	(51.359.451.937)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	227.357.858.709	244.927.153.138
228	Nguyên giá		322.522.435.501	322.522.435.501
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(95.164.576.792)	(77.595.282.363)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	12.399.048.024	12.399.048.024
260	II. Tài sản dài hạn khác		14.195.817.821	6.931.927.823
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	4.177.956.103	4.338.443.452
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.2	9.563.546.463	2.139.169.116
268	3. Tài sản dài hạn khác		454.315.255	454.315.255
269	III. Lợi thế thương mại	12	110.679.989.357	124.514.988.027
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		628.093.014.670	633.408.155.385

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		428.148.850.247	406.524.505.786
310	I. Nợ ngắn hạn		397.703.458.598	364.141.455.037
311	1. Vay ngắn hạn	13	166.439.085.412	165.752.260.092
312	2. Phải trả người bán		59.117.010.182	74.039.831.011
313	3. Người mua trả tiền trước		9.222.728.540	268.611.812
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	45.335.249.534	43.346.539.462
315	5. Phải trả người lao động		2.348.485.568	3.529.093.590
316	6. Chi phí phải trả	15	35.028.078.836	20.452.124.418
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	69.380.688.747	46.250.984.540
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		10.832.131.779	10.502.010.112
330	II. Nợ dài hạn		30.445.391.649	42.383.050.749
331	1. Phải trả dài hạn người bán		6.248.400.000	7.572.800.000
333	2. Phải trả dài hạn khác		290.000.000	250.000.500
334	3. Vay dài hạn	17	20.283.307.500	31.105.000.000
336	4. Dự phòng trợ cấp thôi việc		3.623.684.149	3.455.250.249
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	18.1	199.919.652.857	226.862.046.714
410	I. Vốn chủ sở hữu		199.919.652.857	226.862.046.714
411	1. Vốn cổ phần	18.2	116.500.000.000	116.500.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		13.475.000.000	13.475.000.000
416	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(3.551.894.418)	-
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		27.437.774.724	22.421.624.675
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		11.555.505.011	9.047.429.987
419	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.326.764.700	4.326.764.700
420	7. Lợi nhuận chưa phân phối		30.176.502.840	61.091.227.352
439	C. LỢI ÍCH CÔ ĐỒNG THIỂU SỐ		24.511.566	21.602.885
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		628.093.014.670	633.408.155.385


Bùi Thị Mai Hương
Kế toán trưởng



Lương Quang Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 9 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	19.1	247.483.577.866	346.175.732.505
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	(18.595.504.886)	(188.894.420)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	19.1	228.888.072.980	345.986.838.085
11	4. Giá vốn hàng bán	20, 22	(108.847.294.099)	(163.493.589.179)
20	5. Lợi nhuận gộp		120.040.778.881	182.493.248.906
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	477.431.700	1.768.014.142
22	7. Chi phí hoạt động tài chính	21	(32.285.762.627)	(23.840.392.589)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(26.781.870.464)	(20.815.841.548)
24	8. Chi phí bán hàng	22	(29.889.939.798)	(50.120.723.090)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(54.776.857.148)	(58.330.611.009)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.565.651.008	51.969.536.360
31	11. Thu nhập khác	23	2.543.730.930	1.195.755.645
32	12. Chi phí khác	23	(1.398.945.269)	(120.940.685)
40	13. Lợi nhuận khác	23	1.144.785.661	1.074.814.960
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		4.710.436.669	53.044.351.320
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(4.698.179.701)	(4.669.640.988)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	24.2	7.424.377.347	1.791.893.709
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế		7.436.634.315	50.166.604.041
61	Trong đó: 17.1. Lợi ích của các cổ đông thiểu số		2.908.681	5.103.553
62	17.2. Lãi thuộc về các cổ đông của công ty mẹ		7.433.725.634	50.161.500.488
80	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	18.4	638	4.306


Bùi Thị Mai Hương
Kế toán trưởng


Lương Quang Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 9 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		4.710.436.669	53.044.351.320
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ tài sản	8, 9, 12	37.122.559.186	48.290.343.694
03	Các khoản dự phòng		(1.486.792.035)	2.378.607.816
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	21	1.118.426.397	440.987.234
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(355.407.091)	(182.079.780)
06	Chi phí lãi vay	21	26.781.870.464	20.815.841.548
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		67.891.093.590	124.788.051.832
09	Tăng các khoản phải thu		(22.286.702.498)	(96.725.225.463)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(3.138.707.791)	27.617.847.797
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(8.759.949.657)	6.974.384.471
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		179.917.766	(270.510.495)
13	Tiền lãi vay đã trả		(16.723.707.503)	(15.464.796.547)
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.225.919.542)	(5.135.162.705)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		15.936.024.365	41.784.588.890
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(199.125.190)	(705.239.145)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		545.454.545	-
28	Tiền thu từ lãi tiền gửi		144.547.255	182.079.780
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		490.876.610	(523.159.365)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay nhận được		87.066.018.460	74.572.667.406
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(99.901.398.140)	(115.690.562.651)
36	Cổ tức đã trả		(6.773.011.875)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(19.608.391.555)	(41.117.895.245)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	(Giảm) tăng tiền thuần trong năm		(3.181.490.580)	143.534.280
60	Tiền đầu năm	4	6.889.554.338	6.746.020.058
70	Tiền cuối năm	4	3.708.063.758	6.889.554.338



Bùi Thị Mai Hương
Kế toán trưởng



Lương Quang Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 9 năm 2012